

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18
Số: 04HN/2019-L18
V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 31/01/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT4HN/19-18/L18 ngày 03/02/2020.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
8. So với thời hạn quy định CBTT định kỳ về BCTC quý 4/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước Công ty công bố thông tin BCTC hợp nhất quý 4/2019 chậm 03 ngày. Nguyên nhân do: Địa bàn SXKD rộng khắp cả nước lại đúng vào dịp nghỉ Tết cổ truyền của đất nước nên công tác luân chuyển chứng từ chưa kịp thời để phục vụ việc lập, công bố thông tin BCTC quý 4/2019.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.629.507.512.810	1.484.437.505.933
I- Tiền	110	5.1	70.749.496.250	87.055.948.937
1. Tiền	111		49.049.496.250	81.055.948.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.700.000.000	6.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	26.596.800.000	73.284.821.268
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.596.800.000	73.284.821.268
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.078.289.043.000	868.158.883.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	872.695.856.740	661.643.331.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.802.324.557	141.945.607.222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	154.325.453.394	123.542.928.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54.534.591.691)	(58.972.983.355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	431.929.741.673	420.008.418.470
1. Hàng tồn kho	141		431.929.741.673	420.008.418.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21.942.431.887	35.929.433.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.845.450.829	1.995.755.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	19.999.833.956	32.949.387.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	97.147.102	984.289.719
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		585.156.726.782	498.842.826.589
I Các khoản phải thu dài hạn	210		137.100.000	420.575.960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	137.100.000	420.575.960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		497.626.341.220	210.171.526.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	485.595.296.037	195.575.044.722
- Nguyên giá	222		728.366.401.821	420.542.979.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.771.105.784)	(224.967.934.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.656.093.504	13.185.484.584
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.183.889.405)	(2.654.498.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.374.951.679	1.410.997.163
- Nguyên giá	228		1.874.951.679	1.910.997.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		8.501.221.376	208.161.246.298
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	8.501.221.376	208.161.246.298
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		61.280.204.892	53.379.297.124
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.521.497.892	7.422.133.124
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	52.820.000.000	46.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254		(331.293.000)	(592.836.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	
VI Tài sản dài hạn khác	260		17.611.859.294	26.710.180.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	17.611.859.294	26.710.180.738
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.214.664.239.592	1.983.280.332.522

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.821.803.710.969	1.698.209.233.052
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.587.132.506.455	1.495.533.270.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	696.744.177.144	668.458.388.422
2. Người mua trả tiền trước	312		306.111.143.314	330.231.087.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.584.361.450	10.584.156.768
4. Phải trả người lao động	314		61.923.204.444	62.846.550.997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	8.289.415.101	1.375.949.749
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		58.349.017	37.479.452
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	61.483.122.663	72.307.191.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	339.646.203.815	250.073.644.155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	95.155.829.848	87.414.731.769

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.136.699.659	12.204.090.589
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		234.671.204.514	202.675.962.201
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	225.419.919	225.419.919
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	226.450.311.538	193.967.097.375
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	7.995.473.057	8.483.444.907
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		392.860.528.623	285.071.099.470
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	392.860.528.623	285.071.099.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		229.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.766.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.314.871.818	34.053.914.897
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.431.551.203	2.770.027.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.770.027.358	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.661.523.845	2.770.027.358
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.16	96.732.907.420	152.481.249.033
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.214.664.239.592	1.983.280.332.522

Người lập biểu

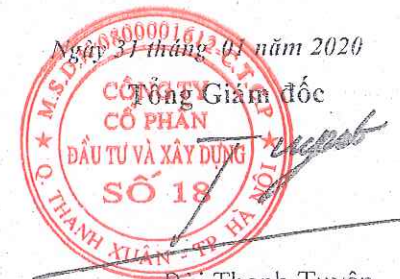


Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ: 471 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B02-DN/HN
Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	817.434.962.297	641.639.294.394	1.819.783.990.356	1.838.531.123.277
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	817.434.962.297	641.639.294.394	1.819.783.990.356	1.838.531.123.277
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	804.922.116.969	634.301.652.855	1.756.317.348.210	1.788.355.264.466
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.512.845.328	7.337.641.539	63.466.642.146	50.175.858.811
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.337.896.747	871.303.430	9.508.704.815	15.547.217.374
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	5.744.803.039	7.527.718.846	26.498.609.475	24.710.238.427
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.492.900.202	7.342.147.320	20.891.448.138	24.130.164.056
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		270.228.322	136.123.005	652.497.892	187.397.620
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	628.596.087	421.158.508	2.015.967.268	1.504.306.598
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30	VI.6	17.523.414.212	32.168.448.073	51.328.890.938	53.963.741.848
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	13.361.150.720	32.180.189.145	41.998.015.880	42.713.512.548
13.	Chi phí khác	32	VI.5	252.434.426	268.977.366	946.968.135	1.515.887.107
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		13.108.716.294	31.911.211.779	41.051.047.745	41.197.625.441
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.332.873.353	138.954.326	34.835.424.917	26.929.812.373
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	209.225.144	2.256.727.115	8.318.863.039	9.135.772.723
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.123.648.209	(2.117.772.789)	26.516.561.878	17.794.039.650
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(891.969.428)	(3.712.387.525)	15.661.523.845	2.770.027.358
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.015.617.637	1.594.614.736	10.855.038.033	15.024.012.292
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(59)	(428)	99600016126	930

Kế toán trưởng

Lập biểu



Bùi Thị Thuận

Đỗ Thị Nhung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2019

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.492.907.879.020	2.208.834.102.626
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.392.186.860.757)	(2.003.322.256.121)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(200.291.154.860)	(244.126.880.012)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(25.203.155.595)	(22.962.794.516)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.063.212.847)	(7.763.450.692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	88.081.473.734	258.257.767.778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(104.169.834.087)	(187.985.158.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(148.924.865.392)	931.330.876
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(376.241.680)	(11.124.251.924)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(20.486.000.000)	(24.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.713.785.029	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.000.000.000)	(24.086.850.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		2.541.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.101.158.137	3.071.824.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.047.298.514)	(53.848.277.158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.798.810.000	62.841.098.906
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.350.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	714.954.236.247	1.047.331.367.389
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(597.980.780.850)	(1.031.976.788.109)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(4.061.061.510)	(1.027.290.879)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.045.527.167)	(13.925.886.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	139.665.676.720	59.892.500.363
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16.306.487.186)	6.975.554.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.055.948.937	80.079.274.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.499	1.120.473
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	70.749.496.250	87.055.948.937

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,6%
Các cổ đông khác	21.469.258	214.692.580.000	93,4%
Cộng	22.988.008	229.880.080.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Các công ty liên kết của Công ty :			

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,35%	34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2019</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập

chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Ngày 31/12/2019		Đầu năm	
- Tiền mặt	770.622.899		615.455.957	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	48.278.873.351		80.440.492.980	
- Các khoản tương đương tiền	21.700.000.000		6.000.000.000	
Tổng	70.749.496.250 ✓		87.055.948.937	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 31/12/2019		Đầu năm	
2.1 Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.596.800.000 ✓	26.596.800.000	73.284.821.268	73.284.821.268
Tổng	26.596.800.000	26.596.800.000	73.284.821.268	73.284.821.268
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	7.521.497.892	6.869.000.000	7.422.133.124
- Đầu tư vào đơn vị khác	52.820.000.000	52.820.000.000	46.550.000.000	46.550.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.270.000.000	1.270.000.000		
Cộng	60.959.000.000	61.611.497.892	53.419.000.000	53.972.133.124
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(331.293.000)		(592.836.000)
Tổng	60.959.000.000 ✓	61.280.204.892	53.419.000.000 ✓	53.379.297.124
3. Phải thu của khách hàng	Ngày 31/12/2019		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	872.695.856.740		661.643.331.899	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	296.397.930.049		294.799.178.476	
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	33.803.952.930		32.630.337.129	
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	91.565.589.362		26.364.048.862	
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	23.197.085.058		27.457.553.603	
+ Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triệu	27.156.508.358		27.156.508.358	
+ Công ty Tùng Lâm	58.894.260.741		71.702.651.514	
+ BQL DA CT NM Phía Bắc Thái Nguyên	37.043.295.600		57.649.422.600	
+ Công ty TNHH Crysatal Marin VN			27.101.418.410	
+ Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000		24.737.238.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	576.297.926.691		366.844.153.423	
Tổng	872.695.856.740 ✓		661.643.331.899 ✓	
* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng công ty Licogi - CTCP	23.197.085.058		27.457.553.603	
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7			4.014.744.008	

4. Phải thu khác

	Ngày 31/12/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	154.325.453.394	-	123.542.928.230	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CP năng lượng Biteco	7.301.164.384		12.026.164.384	
- Công ty năng lượng Xuân An	23.000.000.000			
- Tạm ứng	54.707.716.106		45.275.696.794	
- Phải thu khác	19.510.020.565		16.434.514.713	
b) Dài hạn	137.100.000	-	420.575.960	-
- Ký cược, ký quỹ	137.100.000		420.575.960	
Tổng	154.462.553.394	-	123.963.504.190	-

* Nợ xấu

Diễn giải	Ngày 31/12/2019		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.539.522.090	10.004.930.399	69.206.510.010	10.233.526.655
Tổng	64.539.522.090	10.004.930.399	69.206.510.010	10.233.526.655

* Chi tiết nợ xấu

Tên khách hàng	Quá hạn trên 2 năm
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương	3.039.508.636
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải	206.282.000
Công ty Licogi số 2	562.699.150
Các hạng mục công trình Ưông Bí 2 mở	980.875.914
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng	1.163.518.430
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu	25.914.170.048
Tổng công ty Licogi - CT NĐ móng dương	3.124.747.581
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngạn	2.882.861.056
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Thư viện bảo tàng Quảng ninh	2.228.731.795
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	2.936.878.638
Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long	704.815.989
Nhà máy xi măng Lạng sơn	3.964.022.885
Công ty XD Thăng Long	37.766.181
Công ty Youngnone Hưng yên	818.112.212
Công ty Cổ phần thế giới mới	900.000.000
Công ty CPXD và TM Phúc Hà	132.000.000

Công ty TNHH Siêu tuệ	329.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công nợ khác bàn giao an Bình	345.418.243
Tổng	64.539.522.090 ✓

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 31/12/2019		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.274.154.112		16.184.334.518	
- Công cụ, dụng cụ	401.023.870		140.910.415	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	406.928.005.838		385.505.195.792	
- Thành phẩm	13.291.461.853		14.413.844.929	
- Hàng gửi bán	35.096.000		3.764.132.816	
Tổng	431.929.741.673 ✓	-	420.008.418.470 ✓	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 31/12/2019		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án nhà E Thanh Xuân			20.020.000	20.020.000
- Dự án Minh Đức	336.549.632	336.549.632	7.416.709.574	7.416.709.574
- NM Thủy điện Mường Khương		-	187.755.800.850	187.755.800.850
- Các hạng mục khác	8.164.671.744	8.164.671.744	12.968.715.874	12.968.715.874
Tổng	8.501.221.376 ✓	8.501.221.376	208.161.246.298 ✓	208.161.246.298

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2019	95.475.917.573	183.833.026.009	139.998.410.651	1.235.624.785	420.542.979.018
Tăng trong năm	263.070.858.918	65.809.664.590	1.199.683.636	516.945.473	330.597.152.617
- Mua sắm trong năm	8.142.742.081	7.732.669.492	1.199.683.636	516.945.473	17.592.040.682
- Đầu tư XD CB hoàn thành	254.928.116.837	58.076.995.098			313.005.111.935
Giảm trong năm	244.747.273	15.765.758.981	6.763.223.560	-	22.773.729.814
- Thanh lý, nhượng bán		181.757.692	3.186.915.249		3.368.672.941
- Giảm phục hồi giá trị TSCĐ do sáp nhập	244.747.273	15.584.001.289	3.576.308.311		19.405.056.873
Ngày 31/12/2019	358.302.029.218	233.876.931.618	134.434.870.727	1.752.570.258	728.366.401.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2019	18.583.733.563	116.567.752.700	88.961.600.487	854.847.546	224.967.934.296
- Khấu hao	8.714.304.037	17.362.801.312	13.318.078.585	128.977.909	39.524.161.843
- Thanh lý, nhượng bán		181.757.692	2.134.175.790		2.315.933.482
- Giảm phục hồi giá trị TSCĐ do	244.747.273	15.584.001.289	3.576.308.311		19.405.056.873
Ngày 31/12/2019	27.053.290.327	118.164.795.031	96.569.194.971	983.825.455	242.771.105.784
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2019	76.892.184.010	67.265.273.309	51.036.810.164	380.777.239	195.575.044.722
Ngày 31/12/2019	331.248.738.891	115.712.136.587	37.865.675.756	768.744.803	485.595.296.037

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

Tổng

	Ngày 31/12/2019	Đầu năm
	1.845.450.829	1.995.755.825
	1.845.450.829 ✓	1.995.755.825
	17.611.859.294	26.710.180.738
	17.611.859.294 ✓	26.710.180.738
	19.457.310.123	28.705.936.563

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số dư 31/12/2019		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	✓ 339.646.203.815	339.646.203.815	782.496.604.094	692.924.044.434	250.073.644.155
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.đương	70.275.361.881	70.275.361.881	73.031.361.881	97.556.000.000	94.800.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	105.302.678.662	105.302.678.662	115.228.339.259	49.779.080.416	39.853.419.819
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hung yên	99.318.416.658	99.318.416.658	314.851.322.855	303.688.138.603	88.155.232.406
Ngân hàng TMCP quân đội	35.528.962.246	35.528.962.246	72.145.500.020	40.607.087.074	3.990.549.300
- Ngân hàng Công thương VN - CN Uông bí	10.757.236.425	10.757.236.425	53.157.236.425	46.477.421.756	4.077.421.756
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	18.173.547.943	18.173.547.943	140.712.086.780	124.250.000.000	1.711.461.163
- Vay đối tượng khác	290.000.000	290.000.000	13.370.756.874	30.566.316.585	17.485.559.711
b) Vay dài hạn	✓ 226.450.311.538	226.450.311.538	75.361.017.631	42.877.803.468	193.967.097.375
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.đương	22.161.489.034	22.161.489.034	20.983.287.668		1.178.201.366
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	1.749.000.000	1.749.000.000	1.866.000.000	117.000.000	
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hung yên	172.439.623.405	172.439.623.405	27.255.584.476	5.440.000.000	150.624.038.929
- Thuê tài chính dài hạn	5.034.594.154	5.034.594.154		2.969.452.116	8.004.046.270
- N. hàng TM Shinhanbank	459.459.458	459.459.458		551.351.352	1.010.810.810
-Vay đối tượng khác	24.606.145.487	24.606.145.487	25.256.145.487	33.800.000.000	33.150.000.000
Tổng	566.096.515.353	566.096.515.353	857.857.621.725	735.801.847.902	444.040.741.530

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong năm				2.447.560.940	29.650.000.000	32.097.560.940
- Trích quỹ						
- Lợi nhuận trong năm				2.447.560.940	29.650.000.000	2.447.560.940
- Tăng trong năm				6.481.027.849	-	6.481.027.849
Giảm trong năm				1.044.649		1.044.649
- Trích quỹ				6.479.983.200		6.479.983.200
- Trả cổ tức						
Số dư 31/12/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	2.456.459.179	131.572.937.863	263.839.277.233
Số dư 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.770.027.358	152.481.249.033	285.071.099.470
Tăng trong năm	148.880.290.000		9.712.015.136	15.661.523.845		174.253.828.981
- Trích quỹ			367.182.795			367.182.795
- Lãi trong năm nay				15.661.523.845		15.661.523.845
- Tăng vốn trong năm	33.880.290.000					33.880.290.000
- Tăng vốn do sáp nhập	115.000.000.000		9.344.832.341			124.344.832.341
Giảm trong năm		265.000.000	10.451.058.215		55.748.341.613	66.464.399.828
- Trích quỹ			5.685.193.721			5.685.193.721
- Giám khác		265.000.000				265.000.000
- Giám do thoái vốn			4.765.864.494			4.765.864.494
Số dư 31/12/2019	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.431.551.203	96.732.907.420	392.860.528.623

10. Phải trả người bán	Số dư 31/12/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	696.744.177.144	696.744.177.144	668.458.388.422	668.458.388.422
- Chi uếtt cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	132.682.492.062	132.682.492.062	77.215.152.034	77.215.152.034
<i>Công ty CPTM Hải long</i>	<i>85.677.893.241</i>	<i>85.677.893.241</i>	<i>22.486.252.312</i>	<i>22.486.252.312</i>
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	<i>47.004.598.821</i>	<i>47.004.598.821</i>	<i>54.728.899.722</i>	<i>54.728.899.722</i>
- Phải trả cho các đối tượng khác	564.061.685.082	564.061.685.082	591.243.236.388	591.243.236.388
Tổng	696.744.177.144	696.744.177.144	668.458.388.422	668.458.388.422

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư 31/12/2019	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	5.584.361.450	73.170.669.113	78.170.464.431	10.584.156.768
- Thuế giá trị gia tăng	2.471.430.578	61.568.517.465	64.147.106.316	5.050.019.429
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.807.253.324	9.774.921.805	12.375.142.492	5.407.474.011
- Thuế Thu nhập cá nhân	305.677.548	937.236.990	758.222.770	126.663.328
- Các loại thuế khác	-	889.992.853	889.992.853	-
Nội dung	Số dư 31/12/2019	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	20.096.981.058	132.294.027.467	146.130.723.846	33.933.677.437
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	19.999.833.956	132.042.881.249	144.992.435.011	32.949.387.718
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	-	-	860.789.329	860.789.329
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	97.147.102	251.146.218	277.499.506	123.500.390
- Các loại thuế khác	-	-	-	-

12. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình
- Chi phí trích trước khác

b) Dài hạn

Tổng

	Ngày 31/12/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8.289.415.101	1.375.949.749
- Trích trước chi phí công trình	8.124.788.064	192.920.580
- Chi phí trích trước khác	164.627.037	1.183.029.169
b) Dài hạn		
Tổng	8.289.415.101	1.375.949.749

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Ngày 31/12/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn	61.483.122.663	72.307.191.139
- Kinh phí công đoàn	899.346.626	768.252.876
- Bảo hiểm xã hội	461.961	89.978.211
- Bảo hiểm y tế	774.739	774.739
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.582.539.337	71.448.185.313
b) Dài hạn	225.419.919	225.419.919
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	225.419.919	225.419.919
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

	61.708.542.582	72.532.611.058
	Ngày 31/12/2019	Đầu năm
14. Dự phòng phải trả	95.155.829.848	87.414.731.769
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	95.155.829.848	87.414.731.769
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.995.473.057	8.483.444.907
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.995.473.057	8.483.444.907
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
Tổng	103.151.302.905	95.898.176.676

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Tổng**

Ngày 31/12/2019	Đầu năm
15.187.500.000	15.187.500.000
214.692.580.000	65.812.290.000
229.880.080.000	80.999.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp tăng do sáp nhập
- + Vốn góp giảm trong năm
- + **Vốn góp cuối năm**

Ngày 31/12/2019	Năm trước
80.999.790.000	80.999.790.000
33.880.290.000	
115.000.000.000	
229.880.080.000	80.999.790.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

Ngày 31/12/2019	Đầu năm
229.880.080.000	8.099.979
22.988.008	8.099.979
22.988.008	8.099.979
22.988.008	8.099.979

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

33.314.871.818	34.053.914.897
33.314.871.818	34.053.914.897

16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát
- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Tổng

Ngày 31/12/2019	Đầu năm
73.500.000.000	129.850.000.000
7.531.781.001	11.784.719.273
15.701.126.419	10.846.529.760
96.732.907.420	152.481.249.033

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Nợ khó đòi đã xử lý

Năm nay	Năm trước
13.968.274.625	11.618.762.316

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	169.484.075.994	171.959.596.304
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.648.318.624.077	1.664.071.526.973
Doanh thu hoạt động BĐS	1.410.714.285	2.500.000.000
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	570.576.000	
Tổng	1.819.783.990.356	1.838.531.123.277
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.819.783.990.356	1.838.531.123.277
2. Giá vốn		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	146.697.734.891	150.939.591.682
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.608.383.595.473	1.636.329.495.007
Doanh thu hoạt động BĐS	732.134.076	1.086.177.777
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	503.883.770	
Tổng	1.756.317.348.210	1.788.355.264.466
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.755.054.515	11.046.873.026
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu		4.155.773.875
Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ	34.499	1.120.473
Lãi chậm trả CT Bắc Hà	3.753.615.801	343.450.000
Tổng	9.508.704.815	15.547.217.374
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20.891.448.138	24.130.164.056
Lỗ do thoái vốn tại công ty Licogi 18.6	4.846.088.386	
Chi phí hoạt động tài chính khác	761.072.951	580.074.371
Tổng	26.498.609.475	24.710.238.427
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	327.272.727	620.772.927
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	37.499.198.890	37.329.429.497
Các khoản khác	4.171.544.263	4.763.310.124
Tổng	41.998.015.880	42.713.512.548
5. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		

Chi phí khác	946.968.135	1.515.887.107
Tổng	946.968.135	1.515.887.107
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51.328.890.938	53.963.741.848
Chi phí nhân viên quản lý	30.161.701.704	25.243.625.085
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	5.633.364.410	4.644.827.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.006.902.522	4.272.306.829
Thuế, phí và lệ phí	1.482.823.155	2.019.039.698
Chi phí dự phòng	(5.118.351.773)	5.615.771.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.799.408.680	4.219.159.392
Chi phí bằng tiền khác	8.363.042.240	7.949.012.102
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.015.967.268	1.504.306.598
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.015.967.268	1.504.306.598
Tổng	53.344.858.206	55.468.048.446
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.873.116.680	8.811.305.063
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	445.746.359	324.467.660
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.318.863.039	9.135.772.723

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.034.608.154.393	404.237.299.726	811.899.514.243	182.643.165.375	(226.245.392.037)	2.207.142.741.700
Đầu tư vào công ty liên kết	7.521.497.892					7.521.497.892
Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản	1.042.129.652.285	404.237.299.726	811.899.514.243	182.643.165.375	(226.245.392.037)	2.214.664.239.592
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	754.669.289.460	318.310.253.069	748.777.486.069	150.444.572.300	(150.397.889.929)	1.821.803.710.969
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	754.669.289.460	318.310.253.069	748.777.486.069	150.444.572.300	(150.397.889.929)	1.821.803.710.969

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	482.461.184.004	286.916.459.636	628.820.708.207	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.603.446.680)	1.819.783.990.356
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	482.461.184.004	286.916.459.636	628.820.708.207	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.603.446.680)	1.819.783.990.356
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	481.723.835.655	282.046.636.576	628.820.708.207	383.482.729.618	43.710.080.300	(50.603.446.680)	1.769.180.543.676
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	737.348.349	4.869.823.060	-	38.471.254.135	6.525.021.136	-	50.603.446.680
Tổng doanh thu thuần	482.461.184.004	286.916.459.636	628.820.708.207	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.603.446.680)	1.819.783.990.356
Giá vốn hàng bán	469.649.832.798	281.494.765.717	593.345.097.850	415.962.460.166	46.468.638.359	(50.603.446.680)	1.756.317.348.210
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.811.351.206	5.421.693.919	35.475.610.357	5.991.523.587	3.766.463.077	-	63.466.642.146
Doanh thu hoạt động tài chính	11.757.511.583	3.446.473.617	5.291.050.140	252.664.499	57.207.224	(11.296.202.248)	9.508.704.815
Chi phí tài chính	14.740.195.803	1.307.602.270	9.520.852.207	125.165.066	1.134.907.991	(330.113.862)	26.498.609.475
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	652.497.892
Chi phí bán hàng	-	-	2.015.967.268	-	-	-	2.015.967.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.428.092.232	6.638.823.377	28.133.169.277	1.750.185.707	2.378.620.345	-	51.328.890.938
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.599.425.246)	921.741.889	1.096.671.745	4.368.837.313	310.141.965	(10.313.590.494)	(6.215.622.828)
Lợi nhuận khác	19.559.044.239	11.362.973.653	8.852.408.809	1.312.281.119	(35.660.075)	-	41.051.047.745
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.959.618.993	12.284.715.542	9.949.080.554	5.681.118.432	274.481.890	(10.313.590.494)	34.835.424.917
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.282.605.464	2.583.457.613	2.118.449.241	1.216.321.402	118.029.319	-	8.318.863.039
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	14.677.013.529	9.701.257.929	7.830.631.313	4.464.797.030	156.452.571	(10.313.590.494)	26.516.561.878

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 (VNĐ)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	824.000.000	537.000.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	1.437.200.000	727.924.800

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	3.658.850.000	9.517.709.681
	Khối lượng		3.658.850.000	9.516.709.681
	Khác			1.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	136.191.537	86.330.967
	Tiền điện		20.380.800	61.486.012
	Khác		115.810.737	24.844.955

Giao dịch mua hàng

Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn		92.973.114
	Thí nghiệm			
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	39.372.835.789	74.903.465.962
	Khối lượng		38.946.577.954	74.731.075.364
	Khác		375.327.355	86.732.182
	Lãi vay		50.930.480	85.658.416
				343.450.000

Các khoản phải thu

Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	39.344.965.058	43.605.433.603
	Khối lượng		23.197.085.058	27.457.553.603
	Trả trước người bán		16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	5.484.516.935	4.435.593.929
	Khối lượng			4.014.744.008
	Phải thu khác		5.484.516.935	420.849.921

Các khoản phải trả

Tổng công ty LICOGI	Phí tổng thầu	Công ty góp vốn	894.091.150	894.091.150
	Khối lượng			
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	Công ty liên kết	47.223.844.922	35.230.971.452
			48.117.936.072	36.801.124.547

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	26,42	25,09
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	73,57	74,91
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,26	85,64
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,73	14,36
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,89	0,87
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,02	0,99
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,06
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,91	1,46
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,86	0,15
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,57	1,35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,71	0,14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,99	0,99

Người lập biểu



Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18
Số: GT2HN/19-18/L18
(V/v: Giải trình KQKD quý
4/2019 so với quý 4/2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý
4/2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	832.404,24	674.826,91	+157.577,33
Tổng chi phí	829.280,59	676.944,68	+152.335,91
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.123,65	-2.117,77	+5.241,42

Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng trên 5,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chính là do: Tổng doanh thu và thu nhập tăng 23,35% ; tương đương số tiền 157,5 tỷ đồng, trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 27,39% ; mặt khác, chi phí QLDN giảm trên 45% so với cùng kỳ năm ngoái cũng là một nguyên nhân quan trọng để có kết quả lợi nhuận nêu trên.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBT



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
SỐ 18

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dỗ Chi Nhung